

Số: 2587/TTr-UBND

Quảng Bình, ngày 22 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022; Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Qua đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020. Sau khi tổng hợp ý kiến tham gia góp ý của UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Sở, ban ngành và các đơn vị có liên quan; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, như sau:

I. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết xây dựng Nghị quyết:

Theo quy định tại điểm e - Khoản 9 - Điều 30 - Luật NSNN 2015, quy định HĐND tỉnh có trách nhiệm: “*Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương*”.

Mặt khác tại điểm a - Khoản 9 - Điều 31 - Luật NSNN 2015, quy định: “*UBND cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan tài chính địa phương chủ trì*

phối hợp với các cơ quan liên quan giúp UBND tỉnh lập và trình HĐND tỉnh quyết định các nội dung quy định tại khoản 9 Điều 30 của Luật này”;

Theo Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 18 về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021 và lùi thời gian ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương sang năm 2021 để áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách mới.

Trên cơ sở các quy định trên ngày 11/01/2021, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 45/KH-UBND về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, trong đó giao Sở Tài chính xây dựng nội dung để tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

Do đó việc ban hành các quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 là căn cứ, cơ sở để xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới 2022-2025.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết

1. Mục đích

Căn cứ quy định tại Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022; Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024 và các văn bản pháp luật có liên quan để thiết lập khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, đảm bảo thống nhất, làm cơ sở xây dựng dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

2. Quan điểm

- Việc xây dựng Nghị quyết phải phù hợp với quy định của pháp luật, đúng phân cấp, trình tự, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng định mức chi thường xuyên năm 2022 phải phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương 3 năm và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình.

- Từng bước cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công, tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên phải rõ ràng, đơn giản, đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch, dễ thực hiện và kiểm tra; góp phần tiết kiệm chi thường xuyên, dành nguồn cho chi đầu tư phát triển.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giảm hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách, ưu tiên bố trí cho những lĩnh vực, nhiệm vụ quan trọng, các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh; khuyến khích huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

- Khắc phục những tồn tại, hạn chế định mức phân bổ của Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND.

III. Quá trình xây dựng Nghị quyết

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Ngân sách nhà nước, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, dự thảo Tờ trình, Nghị quyết đã được soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến góp ý của các địa phương, sở, ngành cấp tỉnh; các thành viên uỷ ban. Dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định.

IV. Bố cục và các nội dung cơ bản của Nghị quyết

1. Bố cục

1. Gồm 2 phần: Nghị quyết và Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết.
2. Dự thảo quy định gồm 3 chương 8 điều

Chương I: Quy định chung

Chương II: Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

Chương III: Điều khoản thi hành

2. Các nội dung cơ bản về tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

2.1. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh

2.1.1. Tiêu chí phân bổ

a) Đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể

Tính đủ quỹ lương và các chế độ, chính sách theo biên chế được giao; ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thiết yếu; bố trí chi thường xuyên đảm bảo hoạt động bộ máy (bao gồm các khoản chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản, trụ sở và mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc) và các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên của các Sở, ban, ngành trên tinh thần triệt để tiết kiệm. Năm 2022, tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên (ngoài quỹ lương và các khoản chi cho con người) so với dự toán năm 2021.

b) Đối với các lĩnh vực sự nghiệp:

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: NSNN không hỗ trợ chi thường xuyên.

Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán NSNN hằng năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện khoán chi ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2022-2025 và yêu cầu giảm tối thiểu 15% so với giai đoạn 2017-2021. Đồng thời, yêu cầu dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải

cách tiền lương, ngân sách chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể. Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ NSNN so với giai đoạn 2017-2021 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do NSNN bảo đảm; đồng thời, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán NSNN được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

- Giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công. Kinh phí dành được để tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm sửa chữa trên cơ sở đó cơ cấu lại các lĩnh vực chi thường xuyên và từng bước cơ cấu lại chi NSNN.

c) Đối với biên chế hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ.

a) Bố trí đủ quỹ lương theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao (có mặt). Định mức chi hoạt động được xác định tương ứng bằng 50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị.

b) Đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: kinh phí thực hiện hợp đồng lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngoài quỹ tiền lương hàng năm của cơ quan theo quy định của pháp luật.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: kinh phí thực hiện hợp đồng lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm sau khi trừ tỷ lệ tự chủ tài chính theo quy định.

d) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập khác (đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư): kinh phí thực hiện hợp đồng lao động đơn vị tự cân đối trong nguồn tài chính của đơn vị (ngoài quỹ tiền lương hàng năm), ngân sách nhà nước không cấp.

2.1.2. Định mức phân bổ cụ thể cho các lĩnh vực

a) Chi sự nghiệp giáo dục

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo biên chế được giao có mặt.

- Chi hoạt động các trường phổ thông trung học: Tính theo số biên chế được giao có mặt như sau:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
- Đơn vị trên 80 biên chế	19.000.000
- Đơn vị từ 60 đến 80 biên chế	21.000.000
- Đơn vị dưới 60 biên chế	23.000.000
- Định mức đối với biên chế hợp đồng theo ND 161/2018/NĐ-CP, ND 68/2000/NĐ-CP	50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị

- Tính đầy đủ các chế độ liên quan đến giáo viên và học sinh được hưởng thuộc sự nghiệp giáo dục do Trung ương và địa phương ban hành tính đến ngày Nghị quyết này được ban hành và có hiệu lực.

- Chi hoạt động các đơn vị sự nghiệp giáo dục khác:

+ Tính đủ quỹ lương, các khoản đóng góp theo biên chế được giao có mặt tại thời điểm giao dự toán hàng năm.

+ Chi hoạt động: tính theo số biên chế được giao có mặt (bao gồm cả nhân viên hợp đồng) như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2012 so với 2017 (lần)
- Chi hoạt động	23.000.000	27.600.000	1,2
- Định mức đối với biên chế hợp đồng theo ND 161/2018/NĐ-CP, ND 68/2000/NĐ-CP		50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị	

c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật:

- Tính đầy đủ các chế độ liên quan đến giáo viên và học sinh được hưởng thuộc sự nghiệp giáo dục do Trung ương và địa phương ban hành tính đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

- Kinh phí các khoản chi khác phục vụ quản lý toàn ngành: Hàng năm, căn cứ vào khả năng ngân sách, bố trí bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ toàn ngành (mua sắm, sửa chữa, chi phục vụ các kỳ thi, khen thưởng giáo viên, học sinh có thành tích trong các kỳ thi, các chương trình, đề án của ngành ...).

- Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có): kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt được bố trí cho đơn vị theo điều kiện ngân sách.

b) Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

** Đối với Trường Đại học Quảng Bình:*

- Nội dung phân bổ bao gồm: Chi phí đào tạo cho sinh viên sư phạm, Quỹ học bổng khuyến khích học tập, chi phí đào tạo sinh viên Lào, sinh hoạt phí, điện nước, tiền phòng ở, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể, chi phí khám sức khỏe của sinh viên Lào, chi phí bù quỹ lương do chi phí đào tạo chưa tính đủ chi phí và các khoản khác theo quy định.

- Chi phí đào tạo sinh viên sư phạm, sinh viên Lào được áp dụng bằng mức thu học phí theo quy định.

- Quỹ học bổng khuyến khích học tập: Trích 8% nguồn ngân sách nhà nước cấp bù học phí sư phạm theo quy định tại Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/8/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sinh hoạt phí của sinh viên Lào: 1.200.000 đồng/học sinh/tháng. Phân bổ theo số tháng thực học nhưng tối đa không quá 10 tháng/năm học.

- Tiền điện nước, phòng ở, Tiền Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể, chi phí khám sức khỏe sinh viên Lào: 1.800.000 đồng/học sinh/tháng. Phân bổ theo số tháng thực học nhưng tối đa không quá 10 tháng/năm học.

- Ngân sách tỉnh thực hiện bù phần chênh lệch giữa quỹ lương của số lượng người làm việc theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (có mặt) và chi phí đào tạo theo mức thu quy định.

** Đối với các Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Bình, Trường Cao đẳng Nghề Quảng Bình, Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình:*

Căn cứ số học sinh, sinh viên đào tạo chính quy được cơ quan có thẩm quyền giao và mức bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện của các năm 2019-2021 (không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định) theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, giảm trừ tương ứng với mức độ tự chủ tài chính năm 2022 để phân bổ kinh phí giao nhiệm vụ,

đặt hàng cung cấp dịch vụ đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

** Đối với Trường Chính trị tỉnh:*

- Về quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức: Tính đủ quỹ lương theo biên chế được giao có mặt tại thời điểm giao dự toán và chi thường xuyên theo định mức của cơ sở giáo dục khác.

- Về kinh phí đào tạo các lớp cao cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận chính trị và các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn: Thực hiện theo kế hoạch được giao của Tỉnh ủy và định mức, chế độ theo quy định hiện hành.

** Các khoản chi khác:* Bố trí kinh phí để mua sắm, sửa chữa thường xuyên cho các Trường và thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, đào tạo lại và các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền quy định trong khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

c) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

a) Đối với công tác chữa bệnh tại các Bệnh viện:

- NSNN không hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên;
- Ngân sách nhà nước hỗ trợ các chi phí chưa kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh y tế cho các đơn vị theo lộ trình và các khoản kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao.

b) Tiêu chí, định mức phân bổ của các đơn vị y tế dự phòng (bao gồm trạm y tế xã, phường, thị trấn) và các đơn vị sự nghiệp y tế khác thuộc ngành y tế:

- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Chi hoạt động theo biên chế được giao có mặt theo định mức sau:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
- Các đơn vị y tế tuyến tỉnh	23.000.000	23.000.000	1
- Các đơn vị y tế tại huyện: Minh Hóa, Tuyên Hóa	23.000.000	23.000.000	1
- Các huyện y tế tại Quảng Trạch; Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy; Thị xã Ba Đồn; TP Đồng Hới	21.000.000	23.000.000	đồng nhất
- Đối với nhân viên y tế xã, phường, thị trấn		13.000.000	
- Định mức chi hoạt động cho biên chế hợp đồng theo NĐ 161/2019/NĐ-CP, NĐ 68/2000/NĐ-CP		50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị	

- Kinh phí mua vật tư, hóa chất phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh hàng năm; Kinh phí chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Y tế; Kinh phí để thực hiện các chế độ chính sách đặc thù ngành Y tế theo quy định tại Nghị quyết số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội.

- Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công của các bệnh viện, các trung tâm y tế, đơn vị sự nghiệp y tế khác, trạm y tế xã, phường, thị trấn.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất do cấp có thẩm quyền giao.

d) Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp.

- Tính đủ quỹ lương, các khoản đóng góp theo biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm (bao gồm biên chế hợp đồng NĐ 161/NĐ-CP, NĐ 68/2000/NĐ-CP).

- Chi hoạt động tính theo biên chế được giao:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
- Đơn vị trên 30 biên chế	26.000.000	31.200.000	1,2
- Đơn vị từ 15 đến 30 biên chế	28.000.000	33.600.000	1,2
- Đơn vị dưới 15 biên chế	30.000.000	36.000.000	1,2
- Định mức đối với biên chế hợp đồng theo NĐ 161/2018/NĐ-CP, NĐ 68/2000/NĐ-CP		50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị	

- Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ ngoài định mức trên, gồm:

+ Kinh phí hoạt động cho Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và một số đơn vị khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định không thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt; vốn đối ứng các dự án theo hiệp định với các tổ chức quốc tế; Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án theo quy định; Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế

- Bổ sung kinh phí cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, trong đó:



+ Đối với tổ chức Hội được cấp có thẩm quyền giao biên chế thì định mức như cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh (đảm bảo đủ lương và chi hoạt động theo biên chế giao)

+ Đối với tổ chức Hội không giao biên chế thì ngân sách tỉnh hỗ trợ chi hoạt động từ 50 triệu đến 100 triệu/năm (tùy theo quy mô hoạt động của Hội).

- Định mức trên chưa bao gồm kinh phí đặc thù theo nhiệm vụ chuyên môn từng ngành, chi mua sắm, sửa chữa tài sản: căn cứ nhiệm vụ được giao và đặc thù từng ngành sẽ bố trí tùy theo điều kiện ngân sách hàng năm.

e) Chi sự nghiệp kinh tế, văn hóa - thể thao- du lịch, môi trường, khoa học - công nghệ, thông tin - truyền thông, đảm bảo xã hội và các sự nghiệp khác

- Tính đủ quỹ tiền lương, các khoản đóng góp theo biên chế viên chức và hợp đồng theo NĐ 161/2018/NĐ-CP được giao có mặt hàng năm. Đối với biên chế chưa tuyển giao bổ sung dự toán khi tuyển dụng.

- Chi hoạt động tính theo biên chế được giao có mặt:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2012 so với 2017 (lần)
- Chi hoạt động	23.000.000	27.600.000	1,2
- Định mức đối với biên chế hợp đồng theo NĐ 161/2018/NĐ-CP, NĐ 68/2000/NĐ-CP		50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị	

- Phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định không thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt; vốn đối ứng các dự án theo hiệp định với các tổ chức quốc tế; Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án theo quy định; Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế;

- Phân bổ kinh phí thực hiện các nội dung chi có tính chất đặc thù của sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch:

+ Hỗ trợ Đoàn Nghệ thuật truyền thống: 765 triệu/năm;

+ Duy tu, bảo dưỡng các công trình di tích văn hoá: 5 tỷ đồng/năm để duy tu, bảo dưỡng các công trình di tích văn hoá;

+ Hỗ trợ kinh phí bảo tồn, phát huy di sản văn hoá phi vật thể: 500 triệu năm để bảo tồn và phát triển di sản văn hoá phi vật thể.

f) Chi an ninh – quốc phòng

Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi an ninh - quốc phòng tại địa phương theo chức năng nhiệm vụ được giao sau khi đảm bảo đầy đủ các chính sách, chế độ quy định do Trung ương và địa phương ban hành.

2.2. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các huyện, thị xã, thành phố

2.2.1. Về tiêu chí phân bổ:

- Xác định theo các tiêu chí (gồm tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung), lấy tiêu chí dân số là tiêu chí chính và phân 4 vùng (Vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn, vùng đô thị và vùng khác còn lại), dân số của từng huyện, thành phố, thị xã được xác định theo số liệu do Cục Thống kê cung cấp, trong đó:

+ Vùng đặc biệt khó khăn: Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ Vùng khó khăn: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng còn khó khăn).

+ Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

- Tiêu chí biên chế theo biên chế được giao năm 2021 và số có mặt tại thời điểm 01/9/2021, số lượng học sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm học 2021-2022.

2.2.2. Về định mức phân bổ cho các sự nghiệp

(1) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo

* Sự nghiệp giáo dục

- Định mức phân bổ theo tiêu chí số học sinh đang theo học tại các trường (số học sinh năm học 2021-2022) như sau:

Đơn vị tính: đồng/học sinh/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
Vùng đặc biệt khó khăn	856.000	1.712.000	2
Vùng khó khăn	713.000	1.426.000	2
Vùng đô thị	519.000	1.038.000	2
Vùng còn lại	583.000	1.166.000	2

Trên cơ sở định mức trên, trường hợp tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 19%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

- Tiêu chí bổ sung: tính đủ kinh phí thực hiện các chính sách sau:

+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển giáo dục mầm non.

+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

+ Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

+ Kinh phí thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

- Định mức trên đã bao gồm đầy đủ các chế độ Chính phủ ban hành đến ngày 01/7/2021 bao gồm kinh phí thực hiện chế độ tiền lương theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng.

(* *Chi hoạt động các Trung tâm Giáo dục, dạy nghề:*

Đảm bảo tính đủ quỹ lương, các khoản đóng góp theo biên chế được giao hàng năm và chi hoạt động bằng định mức chi hoạt động của khối quản lý nhà nước trên địa bàn.

(2) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

- **Phân bổ theo định mức dân số:** Giao chỉ tiêu kinh phí sự nghiệp y tế, dân số và gia đình cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ về y tế, phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, dân số và gia đình với định mức:

+ Các huyện Lệ Thủy, Bố Trạch: 500 triệu đồng/năm

+ Các huyện, thị xã, thành phố còn lại: 300 triệu đồng/năm

KE

- Chỉ tiêu bổ sung: Đảm bảo thực hiện chế độ hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2021 theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

(3) Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp

- Phân bổ theo tiêu chí dân số, trên cơ sở định mức năm 2017 tính bình quân theo dân số và tăng lên với định mức năm 2017 là 1,2 lần:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
Vùng đặc biệt khó khăn	Theo biên chế	93.822	1,2
Vùng khó khăn		77.143	1,2
Vùng đô thị		56.815	1,2
Vùng còn lại		52.123	1,2

- Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện:

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
- Huyện: Minh Hóa	1.730	2.000	1,15
- Huyện: Tuyên Hóa	1.557	2.000	1,28
- Các huyện Quảng Trạch; Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy; Tx Ba Đồn; TP Đồng Hới	1.384	2.000	1,44

- Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị: triệu đồng/đơn vị/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
- Xã đặc biệt khó khăn	346	600	1,73
- Xã miền núi	260	350	1,34
- Các xã còn lại	208	350	1,68

- Tính đủ quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) theo quy định hiện hành được giao, phụ cấp cấp uỷ và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.

- Tính đủ quỹ tiền cán bộ xã nghỉ việc, kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân, kinh phí hỗ trợ hoạt động uỷ ban mặt trận tổ quốc xã, ban công tác mặt trận khu dân cư, lương biên chế hợp đồng theo NĐ 161/2018/NĐ-CP, NĐ 68/2000/NĐ-CP, kinh phí trợ cấp huy hiệu đảng...

- Trên cơ sở định mức theo biên chế, nếu tỷ lệ chi hoạt động (không kể lương và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 25%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tối đa 75%.

- Định mức trên đã bao gồm Kinh phí hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng; kinh phí hoạt động cấp uỷ và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp và các chính sách do trung ương và tỉnh ban hành đến thời điểm Nghị quyết này ban hành, kinh phí nâng lương định kỳ,...

(4) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

- Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
Vùng đặc biệt khó khăn	19.964	29.946	1,5
Vùng khó khăn	12.283	18.425	1,5
Vùng đô thị	7.318	10.977	1,5
Vùng còn lại	5.328	7.992	1,5

- Phân bổ theo di sản văn hoá Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng: 3.750 triệu đồng/năm (tương ứng 25% số thu theo phân cấp).

- Hỗ trợ kinh phí phục vụ, tổ chức lễ hội tại các huyện, thị xã, thành phố:

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
- Thành phố Đồng Hới;	260	1.500	5,8
- Các huyện Lệ Thủy, Minh Hóa, Quảng Ninh, Tuyên Hoá	260	1.000	3,8
- Thị xã Ba Đồn; các huyện: Quảng Trạch, Bố Trạch	173	500	2,9

(5) Chi sự nghiệp thể dục thể thao

- Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
Vùng đặc biệt khó khăn	7.786	11.679	1,5
Vùng khó khăn	5.746	8.619	1,5
Vùng đô thị	8.245	12.368	1,5
Vùng còn lại	4.114	6.171	1,5

(6) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

- Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
Vùng đặc biệt khó khăn	16.435	24.653	1,5
Vùng khó khăn	11.435	17.153	1,5
Vùng đô thị	10.501	15.752	1,5
Vùng còn lại	4.152	6.228	1,5

(7) Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

- Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
Vùng đặc biệt khó khăn	28.632	42.948	1,5
Vùng khó khăn	23.510	35.265	1,5
Vùng đô thị	15.500	23.250	1,5
Vùng còn lại	16.850	25.275	1,5

- Phân bổ theo đối tượng chính sách:

Đơn vị tính: đồng/gia đình/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
- Thăm hỏi gia đình chính sách nhân ngày lễ, tết	220.000	330.000	1,5

- Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/6/2021 của Chính phủ và kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo.

(8) Chi quốc phòng

- Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
Vùng đặc biệt khó khăn	19.636	43.199	2,2
Vùng khó khăn	15.362	33.796	2,2
Vùng đô thị	13.304	29.269	2,2
Vùng còn lại	13.304	29.269	2,2

- Phân bổ cho các xã có biên giới:

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
Kinh phí hỗ trợ thêm xã biên giới đất liền	45	100	2,2
Kinh phí hỗ trợ thêm xã biên giới biển		50	

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ gồm phụ cấp, trợ cấp ngày công huấn luyện cho lực lượng dân quân tự vệ.

- Hỗ trợ hoạt động Đại đội pháo 37mm – thành phố Đồng Hới: 1.500 triệu đồng/năm.

(9) Chi an ninh

- Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2022 so với 2017 (lần)
Vùng đặc biệt khó khăn	8.114	17.851	2,2
Vùng khó khăn	6.349	13.968	2,2
Vùng đô thị	7.283	16.023	2,2
Vùng còn lại	5.519	12.142	2,2

- Phân bổ cho các xã có đường biên giới:

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2012 so với 2017 (lần)
Kinh phí hỗ trợ thêm xã biên giới đất liền	36	100	2,7
Kinh phí hỗ trợ thêm xã biên giới biển		50	

- Hỗ trợ kinh phí phụ cấp, trợ cấp cho các lực lượng theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về lực lượng dân phòng và công an xã bán chuyên trách.

(10) Chi sự nghiệp môi trường

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2012 so với 2017 (lần)
- Phân bổ theo tiêu chí tổng số dân số (đồng/người dân). Riêng thành phố Đồng Hới phân bổ theo chỉ tiêu dân số được tính hệ số 2, Thị xã Ba Đồn hệ số 1,8	13.195	19.793	1,5
- Diện tích rừng tự nhiên (đồng/ha)	24.570	36.855	1,5

- Các cơ sở công nghiệp trên địa bàn từng huyện, thành phố do nhiều cấp quản lý, căn cứ tính chất, quy mô của từng địa phương, ngoài định mức trên bổ sung thêm kinh phí cho các huyện, thành phố, thị xã tăng 1,5 lần so với định mức theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND: Thành phố Đồng Hới 975 triệu đồng/năm; huyện Quảng Trạch, Tuyên Hóa, thị xã Ba Đồn 780 triệu đồng/năm; các huyện còn lại 585 triệu đồng/năm.

- Tính đủ kinh phí bảo vệ rừng giao cho UBND cấp xã quản lý theo Quyết định 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/2/2012.

- Tính đủ lương theo biên chế được giao của các Ban quản lý rừng phòng hộ do cấp huyện quản lý.

- Kinh phí xử lý môi trường: hỗ trợ kinh phí xử lý rác thải theo đơn giá được UBND tỉnh quy định.

(11) Chi sự nghiệp kinh tế

a) Phân bổ theo nhiệm vụ:

- Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi theo dự toán chi năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo chế độ quy định.

- Phân bổ theo tiêu chí đô thị:

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng 2012 so với 2017 (lần)
Thành phố Đồng Hới	46.500	75.000	1,6
Thị xã Ba Đồn	8.500	30.000	3,5
Thị trấn (đô thị loại IV)	8.500	10.000	1,2
Thị trấn (đô thị loại V) và Huyện Quảng Trạch	5.000	6.000	1,2

b) Phân bổ theo định mức dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2022	
	Mức phân bổ	Hệ số so với vùng khác còn lại
Vùng đặc biệt khó khăn	336.024	2,0
Vùng khó khăn	252.182	1,5
Vùng đô thị	142.810	0,85
Vùng khác còn lại	168.012	1,0

(12) Chi khác ngân sách

Phân bổ theo tỷ trọng 1% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (từ mục 1 đến mục 12 không kể kinh phí tiền lương và chính sách an sinh xã hội).

(13) Bổ định mức chi đối với các địa phương có dân số thấp

Các huyện, thành phố, thị xã có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: huyện Minh Hoá được phân bổ thêm 20%; huyện Tuyên Hoá và Quảng Ninh được phân bổ thêm 16%.

2.3. Dự phòng ngân sách địa phương

Định mức phân bổ tính dự phòng của ngân sách địa phương hàng năm căn cứ vào khả năng ngân sách phân bổ theo tỷ trọng từ 2% - 4% trên tổng chi ngân sách.

(Kèm theo Tờ trình có Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước).

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- UBND các Huyện, TP, TX;
- Lưu VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Mạnh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2021/NQ-HĐND
“DỰ THẢO”

Quảng Bình, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND, ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày tháng năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong trường hợp bổ sung hoặc sửa đổi các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ngoài các quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế, Vụ NSNN);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL.);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo QB, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học – Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

(Kèm theo Nghị quyết số / /2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- a) Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.
- b) Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành có sử dụng ngân sách nhà nước.
- c) Các cơ quan Đảng và các tổ chức chính trị xã hội.
- d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Chương II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2021 - 2025.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm 2021 - 2025. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần cơ cấu lại thu - chi ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự

ng nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

5. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên các sở, ngành, cơ quan đơn vị cấp tỉnh phải tuân thủ các nguyên tắc:

6.1. Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các cơ quan nhà nước bao gồm toàn bộ kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ: Chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao; Chi mua sắm tài sản, trang thiết bị phương tiện làm việc, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định (trừ chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định không thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ phục vụ cho hoạt động của từng ngành, lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị; Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

6.2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: NSNN không hỗ trợ chi thường xuyên.

Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán NSNN hằng năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên do chưa tính đủ chi phí.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được nhà nước giao và

số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm tiền lương, tiền công và chi hoạt động của các đối tượng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ).

- Tại thời điểm xây dựng dự toán, đối với các đơn vị sự nghiệp công lập phân bổ theo chi tiêu biên chế thì phân bổ theo số lượng người làm việc có mặt và thực hiện cấp dự toán bổ sung đối với số người làm việc chưa có mặt khi được tuyển dụng (Riêng đối với các trường phổ thông trung học thực hiện phân bổ theo số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao).

- Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ NSNN so với giai đoạn 2017-2021 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do NSNN bảo đảm.

- Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương, ngân sách nhà nước không cấp bổ sung.

- Đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí đã kết cấu vào giá dịch vụ), tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương. Ngân sách nhà nước chỉ cấp bổ sung tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị sử dụng hết Quỹ bổ sung thu nhập và nguồn trích lập cải cách tiền lương.

- Đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán NSNN được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương. Ngân sách nhà nước chỉ cấp bổ sung sau khi đơn vị sử dụng hết nguồn trích lập cải cách tiền lương.

6.3. Đối với biên chế hợp đồng theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ.

a) Bố trí đủ quỹ lương theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao (có mặt). Định mức chi hoạt động được xác định tương ứng bằng 50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị.

b) Đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: kinh phí thực hiện hợp đồng lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngoài quỹ tiền lương hàng năm của cơ quan theo quy định của pháp luật.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: kinh phí thực hiện hợp đồng lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm sau khi trừ tỷ lệ tự chủ tài chính theo quy định.

d) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập khác (đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư): kinh phí thực hiện hợp đồng lao động đơn vị tự cân đối trong nguồn tài chính của đơn vị (ngoài quỹ tiền lương hàng năm), ngân sách nhà nước không cấp.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các huyện, thành phố, thị xã phải tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

- Xác định theo các tiêu chí (gồm tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung), lấy tiêu chí dân số là tiêu chí chính và phân 4 vùng (Vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn, vùng đô thị và vùng khác còn lại), dân số của từng huyện, thành phố, thị xã được xác định theo số liệu do Cục Thống kê cung cấp, trong đó:

+ Vùng đặc biệt khó khăn: Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ Vùng khó khăn: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng còn khó khăn).

+ Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

- Tiêu chí biên chế theo biên chế được giao năm 2021 và số có mặt tại thời điểm 01/9/2021, số lượng học sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm học 2021-2022.

- Định mức phân bổ kỳ này bình quân tăng so với định mức theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh theo từng lĩnh vực phù hợp với mức tăng của Chính phủ.

- Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được nhà nước ban hành đến thời điểm HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết này (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa

chiều giai đoạn 2021-2025 và kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa).

- Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật ngân sách nhà nước. Ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ đối với các địa phương sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định để thực hiện mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện. Trường hợp địa phương bị ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, thì địa phương phải chủ động sử dụng dự toán ngân sách địa phương, bao gồm cả dự phòng...theo quy định để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ cho ngân sách địa phương.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các sở, cơ quan cấp tỉnh

1. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

Phân bổ đủ quỹ lương và chi hoạt động theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán:

a) Đối với các cơ sở giáo dục phổ thông cấp tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
- Đơn vị trên 80 biên chế	19.000.000
- Đơn vị từ 60 đến 80 biên chế	21.000.000
- Đơn vị dưới 60 biên chế	23.000.000
- Định mức chi hoạt động cho biên chế hợp đồng theo ND 161/2018/ND-CP, ND 68/2000/ND-CP	50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị

b) Đối với các cơ sở giáo dục khác:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
- Cơ sở giáo dục khác	27.600.000
- Định mức chi hoạt động cho biên chế hợp đồng theo ND 161/2018/ND-CP, ND 68/2000/ND-CP	50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị

c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật:

- Tính đầy đủ các chế độ liên quan đến giáo viên và học sinh được hưởng thuộc sự nghiệp giáo dục do Trung ương và địa phương ban hành tính đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

- Kinh phí các khoản chi khác phục vụ quản lý toàn ngành: Hàng năm, căn cứ vào khả năng ngân sách, bố trí bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ toàn ngành (mua sắm, sửa chữa, chi phục vụ các kỳ thi, khen thưởng giáo viên, học sinh có thành tích trong các kỳ thi, các chương trình, đề án của ngành ...).

- Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có): kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt được bố trí cho đơn vị theo điều kiện ngân sách.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

a) Đối với Trường Đại học Quảng Bình:

- Nội dung phân bổ bao gồm: Chi phí đào tạo cho sinh viên sư phạm, Quỹ học bổng khuyến khích học tập, chi phí đào tạo sinh viên Lào, sinh hoạt phí, điện nước, tiền phòng ở, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể, chi phí khám sức khỏe của sinh viên Lào, chi phí bù quỹ lương do chi phí đào tạo chưa tính đủ chi phí và các khoản khác theo quy định.

- Chi phí đào tạo sinh viên sư phạm, sinh viên Lào được áp dụng bằng mức thu học phí theo quy định.

- Quỹ học bổng khuyến khích học tập: Trích 8% nguồn ngân sách nhà nước cấp bù học phí sư phạm theo quy định tại Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/8/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sinh hoạt phí của sinh viên Lào: 1.200.000 đồng/học sinh/tháng. Phân bổ theo số tháng thực học nhưng tối đa không quá 10 tháng/năm học.

- Tiền điện nước, phòng ở, Tiền Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể, chi phí khám sức khỏe sinh viên Lào: 1.800.000 đồng/học sinh/tháng. Phân bổ theo số tháng thực học nhưng tối đa không quá 10 tháng/năm học.

- Ngân sách tỉnh thực hiện bù phần chênh lệch giữa quỹ lương của số lượng người làm việc theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (có mặt) và chi phí đào tạo theo mức thu quy định.

b) Đối với các Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Bình, Trường Cao đẳng Nghề Quảng Bình, Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình:

Căn cứ số học sinh, sinh viên đào tạo chính quy được cơ quan có thẩm quyền giao và mức bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện của các năm 2019-2021 (không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định) theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, giảm trừ tương ứng với mức độ tự chủ tài chính năm 2022 để phân bổ kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Đối với Trường Chính trị tỉnh:

- Về quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức: Tính đủ quỹ lương theo biên chế được giao có mặt tại thời điểm giao dự toán và chi thường xuyên theo định mức của cơ sở giáo dục khác, giảm trừ tương ứng với mức độ tự chủ tài chính năm 2022.

- Về kinh phí đào tạo các lớp cao cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận chính trị và các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn: Thực hiện theo kế hoạch được giao của Tỉnh ủy và định mức, chế độ theo quy định hiện hành.

d) Ngoài ra còn bố trí kinh phí để mua sắm, sửa chữa thường xuyên cho các Trường và thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, đào tạo lại và các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền quy định trong khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

3. Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên cho sự nghiệp y tế, dân số, gia đình

a) Đối với công tác chữa bệnh tại các Bệnh viện:

- NSNN không hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên;
- Ngân sách nhà nước hỗ trợ các chi phí chưa kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh y tế cho các đơn vị theo lộ trình và các khoản kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao.

b) Tiêu chí, định mức phân bổ của các đơn vị y tế dự phòng (bao gồm trạm y tế xã, phường, thị trấn) và các đơn vị sự nghiệp y tế khác thuộc ngành y tế:

- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Chi hoạt động theo biên chế được giao có mặt theo định mức sau:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
- Trung tâm Y tế/Đơn vị sự nghiệp y tế khác	23.000.000
- Trạm y tế xã, phường, thị trấn	13.000.000
- Định mức chi hoạt động cho biên chế hợp đồng theo ND 161/2018/ND-CP, ND 68/2000/ND-CP	50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Căn cứ khả năng ngân sách hàng năm để tính bổ sung các nội dung chi sau:

- Kinh phí mua vật tư, hóa chất phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh hàng năm; Kinh phí chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Y tế; Kinh phí để thực hiện các chế độ chính sách đặc thù ngành Y tế theo quy định tại Nghị quyết số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội.

- Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công của các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế xã, phường, thị trấn và các đơn vị sự nghiệp y tế khác.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất do cấp có thẩm quyền giao.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

a) Định mức phân bổ chi thường xuyên theo tiêu chí biên chế

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
- Đơn vị trên 30 biên chế	31.200.000
- Đơn vị từ 15 đến 30 biên chế	33.600.000
- Đơn vị dưới 15 biên chế	36.000.000
- Định mức chi hoạt động cho biên chế hợp đồng theo ND 161/2018/ND-CP, ND 68/2000/ND-CP	50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị

b) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

c) Ngoài ra bố trí kinh phí cho một số nhiệm vụ sau:

- Kinh phí hoạt động cho Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và một số đơn vị khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định không thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt; vốn đối ứng các dự án theo hiệp định với các tổ

chức quốc tế; Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án theo quy định; Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế;

d) Hỗ trợ chi thường xuyên cho các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

- Đối với tổ chức Hội được cấp có thẩm quyền giao biên chế thì định mức phân bổ chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại điểm a, mục 4 Điều này.

- Đối với tổ chức Hội không giao biên chế thì ngân sách tỉnh hỗ trợ chi hoạt động từ 50 triệu đến 100 triệu/năm tùy theo quy mô hoạt động của Hội và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế, văn hóa - thể thao- du lịch, môi trường, khoa học - công nghệ, thông tin - truyền thông, đảm bảo xã hội và các sự nghiệp khác

a) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

b) Chi hoạt động phân bổ theo tiêu chí biên chế được giao có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
- Các đơn vị sự nghiệp kinh tế, văn hóa - thể thao- du lịch, môi trường, khoa học - công nghệ, thông tin - truyền thông, đảm bảo xã hội và các sự nghiệp khác	27.600.000
- Định mức chi hoạt động cho biên chế hợp đồng theo ND 161/2018/ND-CP, ND 68/2000/ND-CP	50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị

c) Phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định không thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt; vốn đối ứng các dự án theo hiệp định với các tổ chức quốc tế; Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án theo quy định; Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế;

d) Phân bổ kinh phí thực hiện các nội dung chi có tính chất đặc thù của sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch:

+ Hỗ trợ Đoàn Nghệ thuật truyền thống: 765 triệu/năm

+ Duy tu, bảo dưỡng các công trình di tích văn hoá: 5 tỷ đồng/năm;

+ Hỗ trợ kinh phí bảo tồn, phát huy di sản văn hoá phi vật thể: 500 triệu đồng/năm.

6. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi, hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi an ninh - quốc phòng tại địa phương sau khi đảm bảo đầy đủ các chính sách, chế độ quy định do Trung ương và địa phương ban hành.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các huyện, thị xã, thành phố

1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo

1.1. Sự nghiệp giáo dục

- Định mức phân bổ theo tiêu chí số học sinh đang theo học tại các trường (số học sinh năm học 2021-2022) như sau:

Đơn vị tính: đồng/học sinh/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	1.712.000
Vùng khó khăn	1.426.000
Vùng đô thị	1.038.000
Vùng còn lại	1.166.000

Trên cơ sở định mức trên, trường hợp tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 19%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

- Tiêu chí bổ sung: tính đủ kinh phí thực hiện các chính sách sau:

+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển giáo dục mầm non.

+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

+ Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

+ Kinh phí thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

- Định mức trên đã bao gồm đầy đủ các chế độ Chính phủ ban hành đến ngày 01/7/2021 bao gồm kinh phí thực hiện chế độ tiền lương theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng.

1.2. Chi hoạt động các Trung tâm Giáo dục, dạy nghề:

Đảm bảo tính đủ quỹ lương, các khoản đóng góp theo biên chế được giao hàng năm và chi hoạt động bằng định mức chi hoạt động của khối quản lý nhà nước trên địa bàn.

2. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

- Phân bổ theo định mức dân số: Giao chỉ tiêu kinh phí sự nghiệp y tế, dân số và gia đình cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ về y tế, phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, dân số và gia đình với định mức:

+ Các huyện Lệ Thủy, Bố Trạch: 500 triệu đồng/năm

+ Các huyện, thị xã, thành phố còn lại: 300 triệu đồng/năm

- Chỉ tiêu bổ sung: Đảm bảo thực hiện chế độ hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

3. Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp.

- Chi hoạt động phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	93.822
Vùng khó khăn	77.143
Vùng đô thị	56.815
Vùng còn lại	52.123

- Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện: 2.000 đồng/huyện/năm

- Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị: triệu đồng/đơn vị/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
--------	---------------------------

- Xã đặc biệt khó khăn	600
- Xã miền núi	350
- Các xã còn lại	350

- Tính đủ quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

- Tính đủ quỹ tiền cán bộ xã nghỉ việc, kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân, kinh phí hỗ trợ hoạt động uỷ ban mặt trận tổ quốc xã, ban công tác mặt trận khu dân cư, lương biên chế hợp đồng theo ND 161/2018/ND-CP, ND 68/2000/ND-CP, kinh phí trợ cấp huy hiệu đảng...

- Trên cơ sở định mức theo biên chế, nếu tỷ lệ chi hoạt động (không kể lương và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 25%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tối đa 75%.

- Định mức trên đã bao gồm Kinh phí hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng, kinh phí hoạt động cấp uỷ và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp; các chính sách do trung ương và tỉnh ban hành đến thời điểm Nghị quyết này ban hành, kinh phí nâng lương định kỳ....

4. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

- Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	29.946
Vùng khó khăn	18.425
Vùng đô thị	10.977
Vùng còn lại	7.992

- Phân bổ theo di sản văn hoá Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng: 3.750 triệu đồng/năm.

- Hỗ trợ kinh phí phục vụ, tổ chức lễ hội tại các huyện, thị xã, thành phố:

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022

- Thành phố Đồng Hới	1.500
- Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Minh Hóa, Tuyên Hoá	1.000
- Thị xã Ba Đồn và các huyện: Quảng Trạch, Bố Trạch	500

5. Chi sự nghiệp thể dục thể thao

- Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	11.679
Vùng khó khăn	8.619
Vùng đô thị	12.368
Vùng còn lại	6.171

6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

- Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	24.653
Vùng khó khăn	17.153
Vùng đô thị	15.752
Vùng còn lại	6.228

7. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

- Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	42.948
Vùng khó khăn	35.265
Vùng đô thị	23.250
Vùng còn lại	25.275

- Phân bổ theo đối tượng chính sách:

Đơn vị tính: đồng/gia đình/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
- Thăm hỏi gia đình chính sách	330.000

- Bổ sung kinh phí tăng thêm để thực hiện các chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/6/2021 của Chính phủ, kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo.

8. Chi quốc phòng

- Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	43.199
Vùng khó khăn	33.796
Vùng đô thị	29.269
Vùng còn lại	29.269

- Phân bổ cho các xã có biên giới:

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Kinh phí hỗ trợ thêm xã biên giới đất liền	100
Kinh phí hỗ trợ thêm xã biên giới biển	50

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ gồm phụ cấp, trợ cấp ngày công huấn luyện cho lực lượng dân quân tự vệ.

- Hỗ trợ hoạt động Đại đội pháo 37mm – thành phố Đồng Hới: 1.500 triệu đồng/năm.

9. Chi an ninh

- Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	17.851
Vùng khó khăn	13.968
Vùng đô thị	16.023
Vùng còn lại	12.142

- Phân bổ cho các xã có đường biên giới:

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
--------	---------------------------

Kinh phí hỗ trợ thêm xã biên giới đất liền	100
Kinh phí hỗ trợ thêm xã biên giới biển	50

- Hỗ trợ kinh phí phụ cấp, trợ cấp cho các lực lượng theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về lực lượng dân phòng và công an xã bán chuyên trách.

10. Chi sự nghiệp môi trường

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
- Phân bổ theo tiêu chí tổng số dân số (đồng/người dân). Riêng thành phố Đồng Hới phân bổ theo chỉ tiêu dân số được tính hệ số 2, Thị xã Ba Đồn hệ số 1,8	19.793
- Diện tích rừng tự nhiên (đồng/ha)	36.855

- Các cơ sở công nghiệp trên địa bàn từng huyện, thành phố do nhiều cấp quản lý, căn cứ tính chất, quy mô của từng địa phương, ngoài định mức trên bổ sung thêm kinh phí cho các huyện, thành phố, thị xã như sau:

- + Thành phố Đồng Hới 975 triệu đồng/năm;
- + Huyện Quảng Trạch, Tuyên Hóa, thị xã Ba Đồn 780 triệu đồng/năm;
- + Các huyện còn lại 585 triệu đồng/năm.

- Tính đủ kinh phí bảo vệ rừng giao cho UBND cấp xã quản lý theo Quyết định 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/2/2012.

- Tính đủ lương theo biên chế được giao của các Ban quản lý rừng phòng hộ do cấp huyện quản lý.

- Kinh phí xử lý môi trường: hỗ trợ kinh phí xử lý rác thải theo đơn giá được UBND tỉnh quy định.

11. Chi sự nghiệp kinh tế

a) Phân bổ theo nhiệm vụ:

- Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi theo dự toán chi năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo chế độ quy định.

- Phân bổ kinh phí nâng cấp đô thị:

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
--------	---------------------------

Thành phố Đồng Hới	75.000
Thị xã Ba Đồn	30.000
Thị trấn (đô thị loại IV)	10.000
Thị trấn (đô thị loại V) và Huyện Quảng Trạch	6.000

b) Phân bổ theo định mức dân số

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	336.024
Vùng khó khăn	252.182
Vùng đô thị	142.810
Vùng khác còn lại	168.012

12. Chi khác ngân sách

Phân bổ theo tỷ trọng 1% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (trừ kinh phí tiền lương và chính sách an sinh xã hội).

13. Bổ định mức chi đối với các địa phương có dân số thấp

Các huyện, thành phố, thị xã có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: huyện Minh Hoá được phân bổ thêm 20%; huyện Tuyên Hoá và Quảng Ninh được phân bổ thêm 16%.

14. Dự phòng ngân sách địa phương

Định mức phân bổ tính dự phòng của ngân sách địa phương hàng năm căn cứ vào khả năng ngân sách phân bổ theo tỷ trọng từ 2% - 4% trên tổng chi ngân sách.

15. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh:

Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách địa phương, tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các huyện, thành phố, thị xã so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước và Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017, để xây dựng cơ sở pháp lý cho việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, Sở Tài chính đã chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương dự thảo Nghị quyết báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Để đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 09/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh và đề xuất phương án xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, Sở Tài chính đã thực hiện lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. Và thực hiện tổng hợp ý kiến về những kết quả đạt được và những tồn tại chủ yếu qua 5 năm triển khai thực hiện định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và đề xuất phương hướng thực hiện trong năm 2022 như sau:

I. Tình hình thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước

1. Đánh giá về kết quả đạt được

- Hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND là căn cứ pháp lý quan trọng, chủ yếu để xây dựng dự toán chi thường xuyên giai đoạn 2017 - 2021 đối với các Sở, ban ngành, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương; để cấp có thẩm quyền quyết định số bổ sung cân

đổi từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt cấp huyện) theo quy định của Luật NSNN năm 2015.

- Phân bổ ngân sách theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND về cơ bản phù hợp với khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh và ngân sách từng địa phương; thực hiện được các chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước đã ban hành, đáp ứng cơ bản nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các cấp; đồng thời tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị và địa phương chủ động xây dựng và quyết định ngân sách của mình; khuyến khích các địa phương tăng cường công tác quản lý tài chính ngân sách, phân đầu tăng thu, tiết kiệm chi, sử dụng ngân sách hiệu quả, góp phần hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trong giai đoạn 2017-2020.

- Định mức đã đảm bảo tính công khai, minh bạch trong phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước; định mức đã quy định theo từng loại hình sự nghiệp, loại hình đơn vị dự toán, bao quát hầu hết các khoản chi thường xuyên; định mức đã thể hiện sự ưu tiên với vùng miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc có nhiều khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa; việc xây dựng tiêu chí phân bổ đã áp dụng tổng các chỉ tiêu cơ bản như cơ cấu dân số, biên chế được giao, số lượng học sinh theo vùng... định mức được đánh giá là cụ thể, rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và dễ kiểm tra, đảm bảo tính công bằng, hợp lý; góp phần thúc đẩy tinh giản biên chế, đẩy mạnh xã hội hóa, cải cách thủ tục hành chính trong xây dựng, quản lý ngân sách nhà nước.

2. Đánh giá về những khó khăn, vướng mắc

2.1 Định mức phân bổ chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể

- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ổn định kéo dài nhiều năm (năm 2017 đến năm 2021), chưa tính đến yếu tố trượt giá để bổ sung hàng năm, nên một số đơn vị, địa phương khó khăn về kinh phí.

- Định mức đã loại trừ một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù, chi mua sắm, sửa chữa và một số khoản chi đột xuất khác của các cơ quan, đơn vị, địa phương, nên việc phân bổ dự toán chưa có tiêu chí, định mức rõ ràng.

- Chưa thực hiện khoán chi các khoản thu phí, lệ phí theo quy định nên các cơ quan, đơn vị chưa được chủ động trong việc xây dựng và quyết định ngân sách của mình.

2.2 Định mức phân bổ chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo

Việc phân bổ dự toán dựa vào tiêu chí số lượng học sinh hiện có, có tính đến vùng, miền, đã bao quát toàn bộ mọi hoạt động của các trường, tuy nhiên đối với một số trường có số lượng học sinh thấp, địa bàn rộng, có nhiều điểm trường, xa trung tâm nhưng vẫn phải đảm bảo các hoạt động dạy và học nên thiếu kinh phí cho hoạt động dạy và học.

2.3 Định mức phân bổ chi sự nghiệp Y tế

- Định mức chi cho sự nghiệp y tế không còn phù hợp, cụ thể:

+ Đối với các bệnh viện: Viện phí đã chuyển sang cơ chế giá dịch vụ tuy nhiên nhiều bệnh viện như bệnh viện y học cổ truyền, bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa... cung ứng được ít dịch vụ, có nguồn thu thấp, thu không đủ chi

+ Đối với các Trung tâm y tế và các đơn vị y tế định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ổn định kéo dài nhiều năm (năm 2017 đến năm 2021), chưa tính đến yếu tố trượt giá để bổ sung hàng năm, nên một số đơn vị, địa phương khó khăn về kinh phí.

3. Nguyên nhân:

Quảng Bình là tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, ngân sách tỉnh hạn hẹp và phải cân đối cho quỹ lương do tăng lương cơ sở theo lộ trình và chi thường xuyên của lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ trong khi ngân sách trung ương không bổ sung khoản chi trên.

II. Xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

1. Định hướng xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022:

- Xây dựng định mức chi thường xuyên năm 2022 phải phù hợp với khả năng cân đối của Ngân sách tỉnh, kế hoạch tài chính – ngân sách địa phương 3 năm và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình.

- Từng bước cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công, tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch, dễ thực hiện và kiểm tra; góp phần tiết kiệm chi thường xuyên, dành nguồn cho chi đầu tư phát triển.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giảm hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách, ưu tiên bố trí cho những lĩnh vực, nhiệm vụ quan trọng, các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh; khuyến khích huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

- Khắc phục những tồn tại, hạn chế định mức phân bổ của Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND.

2. Giải pháp thực hiện

Để việc xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 phù hợp với quy định của pháp luật, đúng phân cấp quản lý ngân sách thì cần triển khai thực hiện các giải pháp sau:

1. Tiếp tục kế thừa những ưu điểm, khắc phục những tồn tại của Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND. Đảm bảo các chế độ chính sách do tỉnh ban hành đến thời điểm xây dựng Nghị quyết (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 và kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa).

2. Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật ngân sách nhà nước: *“Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp”*. Ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ đối với các địa phương sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định để thực hiện mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện. Trường hợp địa phương bị ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, thì địa phương phải chủ động sử dụng dự toán ngân sách địa phương, bao gồm cả dự phòng...theo quy định, để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ cho ngân sách địa phương.

3. Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 trường hợp thấp hơn dự toán năm 2021 đã được HĐND tỉnh quyết định, UBND tỉnh giao sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn.

4. Định mức phân bổ kỳ này bình quân tăng so với định mức theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh theo từng lĩnh vực phù hợp với mức tăng của Chính phủ.

5. Quy định định mức theo các tiêu chí của từng lĩnh vực phù hợp với tình hình thực tế:

a) Đối với định mức phân bổ của các đơn vị dự toán cấp tỉnh

- Phân bậc theo quy mô biên chế: Định mức phân bổ dự toán năm 2022 tiếp tục phân bậc theo quy mô biên chế tương tự như Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND. Một số nội dung cụ thể như sau:

+ Định mức phân bổ phải kết cấu tối đa các khoản chi thường xuyên mang tính chất chung phát sinh trong giai đoạn 2017-2021 và điều chỉnh tăng thêm một phần kinh phí để bù đắp một phần nhu cầu tăng thêm do tăng chế độ chi tiêu, tăng chỉ số giá tiêu dùng. Trên cơ sở mức tăng định mức phân bổ của trung ương, dự kiến tỷ lệ tăng định mức của tỉnh so với giai đoạn 2017-2021 là: 1,2 lần (Riêng định mức chi cho công tác phòng bệnh và các đơn vị sự nghiệp của ngành Y tế vẫn giữ nguyên định mức như quy định tại Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND, tăng định mức hoạt động của các Trung tâm y tế xã: 10 triệu đồng/người/năm, do ngành y tế định mức chung của Trung ương quy định không tăng)

+ Đối với định mức chi hoạt động cho cán bộ hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ được xác định tương ứng bằng 50% định mức phân bổ theo quy mô biên chế của từng cơ quan, đơn vị.

+ Đối với định mức chi hoạt động cho các trường phổ thông trung học thực hiện phân bổ theo phân bậc quy mô biên chế thay vì phân bổ theo số lượng học sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt như quy định tại Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND, lý do...

- Sử dụng mức bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện của các năm 2019-2021 theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, giảm trừ tương ứng với mức độ tự chủ tài chính năm 2022 để phân bổ kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo.

- Đối với kinh phí đào tạo sinh viên sư phạm và sinh viên Lào theo diện hợp tác tại Trường Đại học Quảng Bình:

+ Chi phí đào tạo của sinh viên sư phạm và sinh viên Lào theo diện hợp tác được xác định theo mức thu học phí tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh.

+ Chi phí sinh hoạt phí và các chi phí khác của sinh viên Lào theo diện hợp tác: thực hiện theo mức bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ các năm 2019-2021.

+ Ngân sách tỉnh cấp bù phần chênh lệch giữa quỹ lương theo biên chế được giao có mặt và chi phí đào tạo xác định theo mức thu học phí tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh (do mức thu học phí chưa tính đủ chi phí).

- Một số nội dung nội dung đặc thù khác:

+ Tăng hỗ trợ cho Đoàn Nghệ thuật Truyền thống 1,5 lần so với Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND.

+Bổ sung định mức duy tu, bảo dưỡng các công trình di tích văn hóa: 5 tỷ đồng/năm; hỗ trợ kinh phí bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể: 500 triệu đồng/năm để bảo tồn và phát triển di sản văn hóa phi vật thể.

b) Đối với các huyện, thị xã, thành phố:

- Phân chia định mức theo tiêu chí dân số của từng huyện, thành phố, thị xã theo số liệu do Cục Thống kê cung cấp và phân thành 4 vùng: Vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn, vùng đô thị và vùng khác còn lại. Cụ thể:

+ Vùng đặc biệt khó khăn: Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng còn khó khăn).

+Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

- Định mức phân bổ cho các sự nghiệp tăng từ 1,5 - 2,2 lần so với thời kỳ trước, cụ thể:

+ Định mức chi sự nghiệp giáo dục tăng 2 lần so với kỳ trước (TW tăng 1,45 lần) do nền định mức thấp nên kỳ này đề nghị tăng để đảm bảo hoạt động ngoài ra chi sự nghiệp giáo dục tối thiểu phải đạt 19%, quỹ lương tối đa 81%.

+ Chi quản lý nhà nước kỳ trước giao theo đầu biên chế, kỳ này giao theo định mức dân số: việc thay đổi tiêu chí phân bổ dự toán sẽ tạo điều kiện cho các huyện điều hành ngân sách linh hoạt, đảm bảo đầy đủ các chế độ cho con người, phần còn lại mới giao chi hoạt động.

+ Chi sự nghiệp kinh tế: kỳ trước không có tiêu chí giao mà tính theo tốc độ tăng dự toán, kỳ này giao theo tiêu chí dân số để đảm bảo công bằng giữa các địa phương.

+ Đã có tiêu chí phụ hỗ trợ các địa phương có dân số thấp: Minh Hoá tăng 20%, Tuyên Hoá, Quảng Ninh tăng 16%.

+ Tiêu chí đô thị giao mức tối đa theo số trung ương giao, riêng thị xã Ba Đồn giao tăng cao hơn Trung ương giao 18 tỷ do kỳ trước tỉnh có chính sách hỗ

trợ nâng cấp vùng bãi ngang, cồn bãi nên kỳ này gộp vào để tăng định mức đô thị cho thị xã ba đôn.

+ Chi an ninh quốc phòng: ngoài tiêu chí dân số, kỳ này tính đủ kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về lực lượng dân quân tự vệ, dân phòng và công an xã bán chuyên trách.

+ Sự nghiệp môi trường: ngoài tiêu chí dân số, kỳ này tính bổ sung tiêu chí chi phí xử lý rác thải và tiền lương của các ban quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Trên đây là đánh giá định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2017-2020, kéo dài sang 2021 và những nội dung về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 của tỉnh Quảng Bình, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Các ban: VHXH, KTNS-HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu VT, TCHCSN.

GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Long

